BAC A BANK

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	7 - 38

Signature Not Verified
Ký bởi: Chu Nguyên Bình
Ký ngày: 19/4/2023 15:53:34

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

	Thuyết minh	*31/03/2023 triệu đồng*	*31/12/2022 triệu đồng*
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**3**	**652.760**	**711.783**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	**4**	**428.582**	**786.421**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	**5**	**8.804.063**	**11.894.805**
Tiền gửi tại TCTD khác	5.1	8.804.063	11.037.227
Cho vay các TCTD khác			857.578
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác			
Chứng khoán kinh doanh	**6**	**12.369.647**	**4.768.290**
Chứng khoán kinh doanh		12.369.647	4.768.290
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh			
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	**7**	**81.902**	**103.023**
Cho vay khách hàng		**92.937.083**	**93.073.482**
Cho vay khách hàng	8	93.974.957	94.120.600
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(1.037.874)	(1.047.118)
Chứng khoán đầu tư	**10**	**13.352.499**	**12.948.408**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		13.370.124	12.976.384
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(17.625)	(27.976)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**11**	**142.878**	**142.878**
Đầu tư vào công ty con			
Vốn góp liên doanh			
Đầu tư vào công ty liên kết			
Đầu tư dài hạn khác		162.845	162.845
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(19.967)	(19.967)
Tài sản cố định		**773.657**	**761.286**
Tài sản cố định hữu hình		*175.100*	*177.211*
Nguyên giá tài sản cố định		478.717	472.778
Hao mòn tài sản cố định		(303.617)	(295.567)
Tài sản cố định thuê tài chính			
Nguyên giá tài sản cố định			
Hao mòn tài sản cố định			
Tài sản cố định vô hình		*598.557*	*584.075*
Nguyên giá tài sản cố định		699.518	682.213
Hao mòn tài sản cố định		(100.961)	(98.138)
Bất động sản đầu tư		**3.683**	**3.683**
Nguyên giá bất động sản đầu tư		3.683	3.683
Hao mòn bất động sản đầu tư			
Tài sản Có khác	**12**	**4.304.867**	**3.599.479**
Các khoản phải thu	12.1	620.365	663.435
Các khoản lãi, phí phải thu		3.626.294	2.886.583
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		82	82
Tài sản Có khác	12.2	58.126	49.379
Trong đó: Lợi thế thương mại			
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác			
TỔNG TÀI SẢN		**133.851.621**	**128.793.538**

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 29 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

	Thuyết minh	31/03/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	**13**	**45.122**	**52.584**
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		45.122	52.584
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	**14**	**9.793.929**	**11.090.139**
Tiền gửi của các TCTD khác	14.1	9.348.369	11.047.110
Vay các TCTD khác	14.2	445.560	43.029
Tiền gửi của khách hàng	**15**	**101.654.531**	**96.904.601**
Các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	**7**		
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		**3.120**	**3.120**
Phát hành giấy tờ có giá	**16**	**8.858.246**	**7.837.881**
Các khoản nợ khác		**3.427.159**	**3.104.782**
Các khoản lãi, phí phải trả		3.204.825	2.624.364
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Các khoản phải trả và công nợ khác	17	222.334	480.418
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**123.782.107**	**118.993.107**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn chủ sở hữu	**19**	**10.069.514**	**9.800.431**
Vốn của TCTD	*19*	*8.141.261*	*8.141.261*
Vốn điều lệ	19.1	8.133.863	8.133.863
Vốn đầu tư XDCB			
Thặng dư vốn cổ phần	19.1	7.398	7.398
Cổ phiếu quỹ			
Cổ phiếu ưu đãi			
Vốn khác			
Quỹ của TCTD	*19.1*	*794.817*	*794.817*
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
Lợi nhuận chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)	*19.1*	*1.133.436*	*864.353*
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**19.1**	**10.069.514**	**9.800.431**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**133.851.621**	**128.793.538**

Người lập	Kiểm soát	Người phê duyệt
Đoàn Thị Trang Liên	Hoàng Quang Dũng	KT. Tổng Giám đốc PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Ngọc Hồng Nhật
Kế toán	Giám đốc Ban Tài chính	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á – TP. VINH-T. NGHỆ AN

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 10 tháng 04 năm 2023

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 29 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

	Thuyết minh	Quý 1/2023 triệu đồng	Quý 1/2022 triệu đồng	Lũy kế từ đầu kỳ đến 31/03/2023 triệu đồng	Lũy kế từ đầu kỳ đến 31/03/2022 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	3.078.940	2.411.362	3.078.940	2.411.362
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	21	(2.500.670)	(1.880.466)	(2.500.670)	(1.880.466)
Thu nhập lãi thuần		**578.270**	**530.896**	**578.270**	**530.896**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	38.234	22.984	38.234	22.984
Chi phí hoạt động dịch vụ	22	(7.690)	(6.434)	(7.690)	(6.434)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	**22**	**30.544**	**16.550**	**30.544**	**16.550**
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**23**	**30.914**	**(9.676)**	**30.914**	**(9.676)**
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**24**				
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**24**	**31.076**	**6.744**	**31.076**	**6.744**
Thu nhập từ hoạt động khác		9.154	2.687	9.154	2.687
Chi phí hoạt động khác		(5.329)	(1.150)	(5.329)	(1.150)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác		**3.825**	**1.537**	**3.825**	**1.537**
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		**5.224**		**5.224**	
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		**679.853**	**546.051**	**679.853**	**546.051**
Chi phí nhân viên	25	(194.786)	(157.285)	(194.786)	(157.285)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	25	(10.872)	(10.362)	(10.872)	(10.362)
Chi phí hoạt động khác	25	(148.352)	(124.992)	(148.352)	(124.992)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		**(354.010)**	**(292.639)**	**(354.010)**	**(292.639)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**325.843**	**253.412**	**325.843**	**253.412**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(18.835)	(16.982)	(18.835)	(16.982)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng		28.079	9.435	28.079	9.435
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**335.087**	**245.865**	**335.087**	**245.865**

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 29 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

	Thuyết minh	Quý 1/2023 triệu đồng	Quý 1/2022 triệu đồng	Lũy kế từ đầu kỳ đến 31/03/2023 triệu đồng	Lũy kế từ đầu kỳ đến 31/03/2022 triệu đồng
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18	(66.004)	(49.249)	(66.004)	(49.249)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
Chi phí thuế TNDN		**(66.004)**	**(49.249)**	**(66.004)**	**(49.249)**
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**269.083**	**196.616**	**269.083**	**196.616**

Người lập	Kiểm soát	Người phê duyệt
Đoàn Thị Trang Liên	Hoàng Quang Dũng	KT.Tổng Giám đốc PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Ngọc Hồng Nhật
Kế toán	Giám đốc Ban Tài chính	

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 10 tháng 04 năm 2023

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 29 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu kỳ đến 31/03/2023 triệu đồng	Lũy kế từ đầu kỳ đến 31/03/2022 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.932.746	1.515.654
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(1.920.209)	(1.956.096)
Lãi/(lỗ) từ hoạt động dịch vụ		30.544	16.550
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, ngoại tệ		470.775	462.808
Lãi (lỗ) từ hoạt động khác		(4.852)	(664)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		8.677	2.201
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(613.172)	(454.047)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	18	(63.942)	(40.823)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**(159.433)**	**(454.417)**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		857.578	(683.063)
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(4.236.621)	5.446.408
(Tăng)/giảm các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác		21.121	(6.354)
(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng		145.643	(2.381.166)
(Tăng)/giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(10.351)	
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		32.020	10.991
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(7.462)	(11.349)
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(1.296.210)	(4.183.878)
Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng		4.749.930	1.591.019
Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		764.415	(94.416)
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro			
Tăng/(giảm) các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác			
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động		9.889	27.045
Tăng/(giảm) các quỹ của TCTD			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**870.519**	**(739.180)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(23.243)	(16.447)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
Tiền chi ra do thanh lý, nhượng bán TSCĐ			(720)
Mua sắm bất động sản đầu tư			
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác			
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác			
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		5.224	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**(18.019)**	**(17.167)**

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 29 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu kỳ đến 31/03/2023 triệu đồng	Lũy kế từ đầu kỳ đến 31/03/2022 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ			
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		255.950	
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia			
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ			
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**255.950**	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**1.108.450**	**(756.347)**
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		**12.535.431**	**10.953.437**
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá			
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	**26**	**13.643.881**	**10.197.090**

Người lập	Kiểm soát	Người phê duyệt
Đoàn Thị Trang Liên	Hoàng Quang Dũng	
Kế toán	Giám đốc Ban Tài chính	KT.Tổng Giám đốc PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Ngọc Hồng Nhật

M.S.D.N: 2900325526 - C.T.C.P NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á TP. VINH-T.NGHỆ AN

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 10 tháng 04 năm 2023

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 29 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng" hoặc "Bắc Á") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập ngày 01 tháng 09 năm 1994 theo Giấy phép số 0052-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép lần đầu tiên.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 8.133.863.400.000 đồng (Tám nghìn một trăm ba mươi ba tỷ, tám trăm sáu mươi ba triệu, bốn trăm nghìn đồng).

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị tại thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày được chuẩn y/ bổ nhiệm*
Bà Trần Thị Thoảng	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 22 tháng 04 năm 2019
Bà Thái Hương	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 22 tháng 04 năm 2019
Ông Võ Văn Quang	Ủy viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 22 tháng 04 năm 2019
Ông Đặng Thái Nguyên	Ủy viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 22 tháng 04 năm 2019
Ông Nguyễn Hữu Phàng	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 22 tháng 04 năm 2019

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc ("TGĐ") tại thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày được chuẩn y/ bổ nhiệm*
Bà Thái Hương	TGĐ	Bổ nhiệm vào ngày 14/04/2008
Ông Đặng Trung Dũng	Phó TGĐ thường trực	Bổ nhiệm vào ngày 09/11/2016
Ông Chu Nguyên Bình	Phó TGĐ	Bổ nhiệm vào ngày 01/03/2008
Ông Trương Vĩnh Lợi	Phó TGĐ	Bổ nhiệm vào ngày 31/05/2008
Ông Võ Văn Quang	Phó TGĐ	Bổ nhiệm vào ngày 30/06/2009
Ông Nguyễn Trọng Trung	Phó TGĐ	Bổ nhiệm vào ngày 15/05/2003
Ông Nguyễn Việt Hanh	Phó TGĐ	Bổ nhiệm vào ngày 06/03/2014
Ông Lê Ngọc Hồng Nhật	Phó TGĐ	Bổ nhiệm vào ngày 28/10/2015
Ông Nguyễn Ái Dân	Phó TGĐ	Bổ nhiệm vào ngày 16/02/2016

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á có trụ sở chính đặt tại số 117, Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Vào thời điểm 31 tháng 03 năm 2023, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính và năm mươi hai (52) chi nhánh đang hoạt động tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Ngân hàng có hai (02) công ty con do Ngân hàng sở hữu 100% vốn là:

- Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Bắc Á, hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay theo Quyết định thành lập số 939/QĐ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Bắc Á ngày 12 tháng 12 năm 2009 và Quyết định số 330/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ngày 11 tháng 02 năm 2010.

- Công ty TNHH Kiều Hối Bắc Á, hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107983828 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 09 năm 2017.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng (bao gồm cả các công ty con) vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 3.298 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.254 người).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Tuyên bố tuân thủ

Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01/01/2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014; Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017; Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, các báo cáo này không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 *Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ*

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho Quý 1 năm 2023 bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 năm 2023 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (Triệu đồng).

2.4 *Các cơ sở đánh giá và ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

2.5 *Hợp nhất các báo cáo tài chính*

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của công ty con cho kỳ báo cáo (như được trình bày trong Thuyết minh số 2.3). Báo cáo tài chính của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

2.6 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác đáo hạn không quá chín mươi (90) ngày, chứng khoán có thời hạn thu gốc không quá chín mươi (90) ngày, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 *Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác*

Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (tiếp theo)

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 ("Thông tư 11/2021") quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, Ngân hàng chỉ cần trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Theo Thông tư 11/2021, Ngân hàng không cần trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

2.8 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Phân loại nợ

Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01/10/2021 thay thế Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Từ ngày 13/03/2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/03/2020 ("Thông tư 01") được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 02/04/2021 ("Thông tư 03") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Từ ngày 01/10/2021, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN. Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo tháng và được ghi nhận vào chi phí dự phòng của tháng tiếp theo. Theo Thông tư số 11, mỗi tháng một lần, trong 07 (bảy) ngày đầu tiên của tháng, Ngân hàng căn cứ vào kết quả phân loại nợ đến thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề để trích lập dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro tín dụng gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu.

Dự phòng cụ thể: Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	*Loại*	*Tỷ lệ dự phòng cụ thể*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng chung: Theo quy định, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Xử lý rủi ro tín dụng

Theo quy định, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

2.9 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán vào ngày kết thúc năm tài chính.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết sẽ được tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11/2021.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh"*.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Các chứng khoán kinh doanh dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

2.10 Chứng khoán đầu tư

2.10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được niêm yết trên các thị trường chứng khoán vốn và luôn được ghi nhận theo giá gốc.

Chứng khoán nợ được hạch toán theo mệnh giá tại thời điểm mua. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh riêng trên một tài khoản. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

2.10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Trong trường hợp không thể xác định giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 11/2021.

2.10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hoặc chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh số 2.10.1.

2.11 Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ tối đa không vượt quá 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được trích lập nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao hay hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định, chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

2.13 *Khấu hao*

Khấu hao hay hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	08-38 năm
Máy móc thiết bị	03-13 năm
Phương tiện vận tải	06-11 năm
Thiết bị văn phòng	03-05 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy tính	03-08 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

2.14 *Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của Thông tư 11/2021/TT-NHNN.

2.15 *Các khoản phải thu khác*

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động tại thời điểm trích lập.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước chờ phân bổ bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

2.17. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích và tối đa không quá mười (10) năm.

2.18. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Đối với những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai thì khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này sẽ được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.19 Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

2.20 Các khoản vốn vay, tiền gửi, phát hành chứng khoán nợ

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, Tiền gửi khách hàng, phát hành giấy tờ có giá, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào khoản mục *"Chi phí lãi và các chi phí tương tự"* theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

2.22 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.23 Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào khoản mục thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào khoản mục thặng dư vốn cổ phần.

Quỹ của tổ chức tín dụng

Các quỹ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông dựa trên các tỷ lệ theo quy định theo trình tự như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm, số dư tối đa của quỹ không vượt quá vốn điều lệ hiện có của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.

2.24 Ghi nhận doanh thu và chi phí

2.24.1 Doanh thu lãi và chi phí lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi phải thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước và các khoản vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư 01/2020 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Lãi phải thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

2.24.2 Phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

2.24.3 Doanh thu từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền mặt nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

2.24.4 Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một các chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

2.24.5 Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với Tổ chức tín dụng đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

2.25.1 Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực tại thời điểm theo quy định của văn bản pháp luật có liên quan.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

2.25.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây sẽ được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

2.26 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là *các khoản cam kết ngoại bảng*) vào các nhóm quy định. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 2.8.

2.27 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 *Các hợp đồng phái sinh tiền tệ (tiếp theo)*

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

2.28 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

2.29 *Cấn trừ*

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.30 *Điều chỉnh đầu kỳ*

Công ty kiểm toán không đưa ra bất kỳ bút toán điều chỉnh nào đối với các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Do đó, Ngân hàng không thực hiện điều chỉnh số liệu đầu kỳ (31/12/2022) của các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ báo cáo Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

3. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/03/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Tiền mặt bằng VNĐ	599.926	659.953
Tiền mặt bằng ngoại tệ	52.834	51.830
	652.760	**711.783**

4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/03/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	428.582	786.421
	428.582	**786.421**

5. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/03/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Tiền gửi tại các TCTD khác	8.804.063	11.037.227
Cho vay các TCTD khác		857.578
Dự phòng rủi ro		
	8.804.063	**11.894.805**

5. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

5.1 *Tiền gửi tại các TCTD khác*

	31/03/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**4.873.578**	**4.902.373**
Bằng VNĐ	3.423.291	3.428.328
Bằng ngoại tệ	1.450.287	1.474.045
Tiền gửi có kỳ hạn	**3.930.485**	**6.134.854**
Bằng VNĐ	3.900.000	6.100.000
Bằng ngoại tệ	30.485	34.854
	8.804.063	**11.037.227**

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/03/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Chứng khoán nợ	**12.369.647**	**4.768.290**
Chứng chỉ tiền gửi	12.369.647	4.768.290
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành		
Chứng khoán kinh doanh khác		
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
	12.369.647	**4.768.290**

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ) triệu đồng	*Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)*	
		Tài sản triệu đồng	*Công nợ triệu đồng*
Tại ngày 31/03/2023			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	***81.902***	***81.902***	
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	81.902	81.902	
Công cụ tài chính phái sinh khác			
Tại ngày 31/12/2022			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	***103.023***	***103.023***	
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	103.023	103.023	
Công cụ tài chính phái sinh khác			

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/03/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	93.974.599	94.119.762
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá		
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	250	250
Cho vay khác đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	108	588
	93.974.957	**94.120.600**

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng VNĐ và đô la Mỹ.

8.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/03/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	92.895.798	92.989.575
Nợ cần chú ý	546.997	617.146
Nợ dưới tiêu chuẩn	61.075	42.180
Nợ nghi ngờ	43.911	49.635
Nợ có khả năng mất vốn	427.176	422.064
	93.974.957	**94.120.600**

8.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/03/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Nợ ngắn hạn	43.738.122	43.530.839
Nợ trung hạn	13.555.239	14.211.964
Nợ dài hạn	36.681.596	36.377.797
	93.974.957	**94.120.600**

9. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 như sau:

	31/03/2023 triệu đồng
Dự phòng cụ thể	342.266
Dự phòng chung	695.608
	1.037.874

9. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng đến hết Quý 1 năm 2023 bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	*Dự phòng chung triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	**344.379**	**702.739**	**1.047.118**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	8.365	10.470	18.835
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(10.478)	(17.601)	(28.079)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	**342.266**	**695.608**	**1.037.874**

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2022 bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	*Dự phòng chung triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	**445.096**	**615.016**	**1.060.112**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	38.716	99.964	138.680
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(14.055)	(12.241)	(26.296)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong kỳ	(125.378)		(125.378)
Số dư cuối kỳ	**344.379**	**702.739**	**1.047.118**

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/03/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**13.352.499**	**12.948.408**
Chứng khoán nợ	***13.233.624***	***12.839.884***
Chứng khoán nợ Chính phủ	4.058.782	3.882.099
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	6.824.843	5.227.636
CK nợ của các TCTD được Chính phủ bảo lãnh	*2.100.001*	*2.250.488*
CK nợ của các TCTD khác	*4.724.842*	*2.977.148*
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.349.999	3.730.149
Chứng khoán vốn	***136.500***	***136.500***
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	136.500	136.500
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành		
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	***(17.625)***	***(27.976)***
	13.352.499	**12.948.408**

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 bao gồm:

	31/03/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Góp vốn vào công ty liên doanh		
Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác	162.845	162.845
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(19.967)	(19.967)
	142.878	**142.878**

12. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/03/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Các khoản lãi, phí phải thu	3.626.294	2.886.583
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Các khoản phải thu	620.365	663.435
Tài sản có khác	58.126	49.379
Thuế TNDN hoãn lại	82	82
	4.304.867	**3.599.479**

12.1. Các khoản phải thu

	31/03/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Các khoản phải thu nội bộ	**239.088**	**279.335**
Phải thu cán bộ công nhân viên	29.227	11.644
Phải thu nội bộ khác	209.861	267.691
Các khoản phải thu bên ngoài	**381.277**	**384.100**
Phải thu khách hàng	360.615	364.100
Tài sản ký quỹ	17.332	16.926
Phải thu ngân sách	3.330	3.074
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
	620.365	**663.435**

12.2. Tài sản có khác

	31/03/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Ủy thác đầu tư		
Chi phí chờ phân bổ	29.959	25.731
Tài sản gán nợ chờ xử lý		
Tài sản có khác	28.167	23.648
	58.126	**49.379**

13. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/03/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Vay NHNN	**45.122**	**52.584**
Vay theo hồ sơ tín dụng	45.122	52.584
Vay chiết khấu các GTCG		
Vay có bảo đảm bằng cầm cố GTCG		
Tiền gửi của KBNN		
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		
Các khoản nợ khác		
	45.122	**52.584**

14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/03/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Tiền gửi các TCTD khác	9.348.369	11.047.110
Vay các TCTD khác	445.560	43.029
	9.793.929	**11.090.139**

14.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	31/03/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**3.397.969**	**3.396.760**
Bằng VNĐ	3.397.969	3.396.760
Bằng ngoại tệ		
Tiền gửi có kỳ hạn	**5.950.400**	**7.650.350**
Bằng VNĐ	5.200.000	7.250.000
Bằng ngoại tệ	750.400	400.350
	9.348.369	**11.047.110**

14.2 Tiền vay của các TCTD khác

	31/03/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Bằng VNĐ	**444.759**	**42.225**
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu		
Bằng ngoại tệ	**801**	**804**
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu		
	445.560	**43.029**

15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**4.050.325**	**6.976.087**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	4.026.805	6.959.889
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	45	45
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	23.475	16.153
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ		
Tiền gửi có kỳ hạn	**97.533.528**	**89.849.374**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	2.358.322	2.753.392
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	95.079.850	86.970.685
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ		
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	95.356	125.297
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**29**	**29**
Tiền ký quỹ	**70.649**	**79.111**
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	62.916	72.091
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	7.733	7.020
	101.654.531	**96.904.601**

16. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Kỳ hạn	*31/03/2023 triệu đồng*	*31/12/2022 triệu đồng*
Dưới 12 tháng	1.000.000	
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	6.202.296	6.202.481
Từ 05 năm trở lên	1.655.950	1.635.400
	8.858.246	**7.837.881**

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/03/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Các khoản phải trả nội bộ	49.604	315.657
Các khoản phải trả bên ngoài	102.712	94.743
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	70.018	70.018
	222.334	**480.418**

18. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu kỳ	*Phát sinh trong kỳ*		*Số dư cuối kỳ*
		Số phải nộp	*Số đã nộp*	
Thuế GTGT	987	4.435	3.437	1.985
Thuế TNDN (*)	63.942	66.004	63.942	66.004
Các loại thuế khác	17.533	67.849	65.913	19.469
	82.462	**138.288**	**133.292**	**87.458**

(*) Căn cứ Nghị định 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2013 hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03/06/2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19/06/2013, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên tổng thu nhập chịu thuế kể từ ngày 01/01/2016.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

19. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

19.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng từ đầu năm đến hết Quý 1 năm 2023 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế*	*Tổng cộng*
Số dư đầu kỳ	**8.133.863**	**7.398**	**564**	**543.010**	**251.243**		**864.353**	**9.800.431**
Tăng trong kỳ							**269.083**	**269.083**
Tăng vốn trong kỳ								
Lợi nhuận tăng trong kỳ							269.083	269.083
Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước								
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ này								
Các khoản tăng khác								
Giảm trong kỳ								
Sử dụng trong kỳ								
Mua cổ phiếu quỹ								
Chia cổ tức năm trước								
Tạm ứng cổ tức năm nay								
Các khoản giảm khác								
Số dư cuối kỳ	**8.133.863**	**7.398**	**564**	**543.010**	**251.243**		**1.133.436**	**10.069.514**

19. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

19.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của Ngân hàng như sau:

	31/03/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Tổng vốn góp (cổ đông, thành viên)	8.133.863	8.133.863
Vốn góp cổ phần	*8.133.863*	*8.133.863*
Thặng dư vốn cổ phần	7.398	7.398
Cổ phiếu quỹ		
	8.141.261	**8.141.261**

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	31/03/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	*813.386.340*	*813.386.340*
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	*813.386.340*	*813.386.340*
Cổ phiếu phổ thông	813.386.340	813.386.340
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	*813.386.340*	*813.386.340*
Cổ phiếu phổ thông	813.386.340	813.386.340
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

20. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 triệu đồng	*Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2022 triệu đồng*
Thu nhập lãi tiền gửi	79.563	16.690
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.814.216	2.090.931
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	180.836	278.160
Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	*60.543*	*95.437*
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	*120.293*	*182.723*
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	4.325	2.278
Thu khác từ hoạt động tín dụng		23.303
	3.078.940	**2.411.362**

21. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 triệu đồng	*Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2022 triệu đồng*
Trả lãi tiền gửi	2.376.686	1.787.126
Trả lãi tiền vay	1.751	
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	112.513	70.028
Chi phí hoạt động tín dụng khác	9.720	23.312
	2.500.670	**1.880.466**

22. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 triệu đồng	*Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2022 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**38.234**	**22.984**
Hoạt động thanh toán	6.647	7.372
Hoạt động ngân quỹ	280	257
Dịch vụ ủy thác và đại lý	24.745	9.295
Dịch vụ tư vấn	222	183
Dịch vụ khác	6.340	5.877
Chi phí hoạt động dịch vụ	**(7.690)**	**(6.434)**
Hoạt động thanh toán	(3.245)	(2.456)
Hoạt động ngân quỹ	(826)	(825)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	(6)	(1.659)
Dịch vụ tư vấn	(1.124)	(1.269)
Dịch vụ khác	(2.489)	(225)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	**30.544**	**16.550**

23. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 triệu đồng	*Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2022 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**37.435**	**23.354**
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	37.435	23.354
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(6.521)**	**(33.030)**
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(6.521)	(33.030)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**30.914**	**(9.676)**

24. LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

24.1. Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 triệu đồng	*Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2022 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	22.549	16.707
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(1.824)	(9.963)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	10.351	
Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**31.076**	**6.744**

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 triệu đồng	*Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2022 triệu đồng*
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	**1.395**	**1.282**
Chi phí cho nhân viên	**194.786**	**157.285**
Chi lương và phụ cấp	148.436	124.275
Các khoản chi đóng góp theo lương	23.580	18.285
Chi trợ cấp	163	956
Chi khác cho nhân viên	22.607	13.769
Chi về tài sản	**56.331**	**43.113**
Trong đó:		
Khấu hao tài sản cố định	*10.872*	*10.362*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	**2.241**	**948**
Công tác phí	2.164	850
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	77	98
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	**33.525**	**33.265**
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
Chi phí hoạt động khác	**65.732**	**56.746**
	354.010	**292.639**

26. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	31/03/2023 triệu đồng	*31/03/2022 triệu đồng*
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	652.760	644.742
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	428.582	599.843
Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 90 ngày)	8.804.063	5.927.380
Cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 90 ngày		
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua	3.758.476	3.025.125
	13.643.881	**10.197.090**

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Ngân hàng có hai (02) Công ty con do Ngân hàng sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Bắc Á (BacA-AMC) và Công ty TNHH Kiều Hối Bắc Á (Thuyết minh số 1).

Tóm tắt giao dịch lớn liên quan đến doanh thu, chi phí giữa Ngân hàng và các Công ty con đến hết Quý 1 năm 2023 như sau:

Các giao dịch	*31/03/2023 triệu đồng*
Thu từ hoạt động tài chính	1.805
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	37

Tóm tắt các khoản phải thu, phải trả lớn giữa giữa Ngân hàng và các Công ty con tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2023 như sau:

Các giao dịch	*31/03/2023 triệu đồng*
Tiền gửi của Công ty con	144.141
Góp vốn vào Công ty con	127.000

28. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

28.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại là khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại là khoản mục đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các hợp đồng cho vay có thời gian đáo hạn còn lại dưới 6 tháng được xác định dựa trên thời gian đáo hạn còn lại; các hợp đồng có thời gian đáo hạn còn lại trên 6 tháng được xếp vào loại từ 3 tháng đến 6 tháng do kỳ định lại lãi suất của Ngân hàng tối đa là 6 tháng một lần.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn nhận tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng;
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

28. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

28.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	*Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 - 3 tháng*	*Từ 3 - 6 tháng*	*Từ 6 - 12 tháng*	*Từ 1 - 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		652.760							652.760
Tiền gửi tại NHNN			428.582						428.582
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)			7.704.063	1.100.000					8.804.063
Chứng khoán kinh doanh (*)						3.458.287	8.911.360		12.369.647
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)			81.902						81.902
Cho vay khách hàng (*)	1.079.159		8.747.624	7.435.481	13.558.818	12.917.041	13.555.239	36.681.595	93.974.957
Chứng khoán đầu tư (*)		136.500					7.074.841	6.158.783	13.370.124
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		162.845							162.845
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		777.340							777.340
Tài sản Có khác (*)		4.304.867							4.304.867
Tổng tài sản	**1.079.159**	**6.034.312**	**16.962.171**	**8.535.481**	**13.558.818**	**16.375.328**	**29.541.440**	**42.840.378**	**134.927.087**
Nợ phải trả									
Tiền gửi, vay từ NHNN và các TCTD khác			8.293.929	1.500.000			251	44.871	9.839.051
Tiền gửi của khách hàng		170.397	8.369.550	6.402.136	13.335.626	15.277.561	18.204.361	39.894.900	101.654.531
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác									
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro							3.120		3.120
Phát hành giấy tờ có giá						1.000.000	6.202.296	1.655.950	8.858.246
Các khoản nợ khác		3.427.159							3.427.159
Tổng nợ phải trả		**3.597.556**	**16.663.479**	**7.902.136**	**13.335.626**	**16.277.561**	**24.410.028**	**41.595.721**	**123.782.107**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**1.079.159**	**2.436.756**	**298.692**	**633.345**	**223.192**	**97.767**	**5.131.412**	**1.244.657**	**11.144.980**

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

28. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

28.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

28. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

28.2. *Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	EUR được quy đổi	*USD được quy đổi*	*Các ngoại tệ khác được quy đổi*	*Tổng cộng*
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	10.134	42.700		52.834
Tiền gửi tại NHNN		34.725		34.725
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	6.001	1.065.653	409.350	1.481.004
Chứng khoán kinh doanh (*)				
Các CCTC phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)				
Cho vay khách hàng (*)		108.442		108.442
Chứng khoán đầu tư (*)				
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)				
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư				
Các tài sản Có khác (*)		1.393	1.019	2.412
Tổng tài sản	**16.135**	**1.252.913**	**410.369**	**1.679.417**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi, vay từ NHNN và các TCTD khác		751.201		751.201
Tiền gửi của khách hàng	8.013	118.622	190	126.825
Các CCTC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		1.407.000		1.407.000
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro				
Phát hành giấy tờ có giá				
Các khoản nợ khác	8	359	192	559
Vốn và các quỹ				
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**8.021**	**2.277.182**	**382**	**2.285.585**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**8.114**	**(1.024.269)**	**409.987**	**(606.168)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng		**2.292.283**	**5.790**	**2.298.073**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**8.114**	**1.268.014**	**415.777**	**1.691.905**

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

28. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

28.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

28. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

28.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		*Trong hạn*					
	Trên 3 tháng	*Đến 3 tháng*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 - 3 tháng*	*Từ 3 - 12 tháng*	*Từ 1 - 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			652.760					652.760
Tiền gửi tại NHNN			428.582					428.582
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)			7.704.063	1.100.000				8.804.063
Chứng khoán kinh doanh (*)			2.000.000	56.758	9.012.889	1.300.000		12.369.647
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			81.902					81.902
Cho vay khách hàng (*)	532.162	546.997	12.684.055	11.809.293	18.165.615	34.463.749	15.773.086	93.974.957
Chứng khoán đầu tư (*)			436.029	1.402.189	2.440.105	6.512.453	2.579.348	13.370.124
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)						162.845		162.845
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư						215.191	562.149	777.340
Tài sản Có khác (*)			430.486	1.721.947	2.152.434			4.304.867
Tổng tài sản	**532.162**	**546.997**	**24.417.877**	**16.090.187**	**31.771.043**	**42.654.238**	**18.914.583**	**134.927.087**
Nợ phải trả								
Tiền gửi, vay từ NHNN và các TCTD khác			8.293.961	1.500.031	1.750	43.309		9.839.051
Tiền gửi của khách hàng			13.728.480	12.821.633	25.324.868	32.473.776	17.305.774	101.654.531
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác								
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro						3.120		3.120
Phát hành giấy tờ có giá			2.296		1.000.000	6.700.000	1.155.950	8.858.246
Các khoản nợ khác			378.202	289.840	306.187	2.084.189	368.741	3.427.159
Tổng nợ phải trả			**22.402.939**	**14.611.504**	**26.632.805**	**41.304.394**	**18.830.465**	**123.782.107**
Mức chênh thanh khoản ròng	**532.162**	**546.997**	**2.014.938**	**1.478.683**	**5.138.238**	**1.349.844**	**84.118**	**11.144.980**

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập báo cáo tình hình tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người lập	Kiểm soát	Người phê duyệt
Đoàn Thị Trang Liên	Hoàng Quang Dũng	KT. Tổng Giám đốc PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Ngọc Hồng Nhật
Kế toán	Giám đốc Ban Tài chính	

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 10 tháng 04 năm 2023